

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG  
ĐẾN NHẬN THỨC ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ  
TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG ÁP DỤNG GIÁ  
TRỊ HỢP LÝ TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN  
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP TRÊN  
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN**

**Đà Nẵng, Năm 2023**

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC DUY TÂN**

Người hướng dẫn khoa học:

**1. PGS.TS. PHAN THANH HẢI**

**2. TS. HỒ VĂN NHÀN**

Phản biện 1: .....

Phản biện 2: .....

Phản biện 3: .....

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở họp  
tại Trường Đại học Duy Tân vào lúc      giờ      ngày      tháng  
năm 2023.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin tư liệu Trường Đại học Duy Tân

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Thuật ngữ giá trị hợp lý (GTHL) đã xuất hiện và công bố từ lâu nhưng nó vẫn được nghiên cứu, thảo luận một cách nghiêm túc trong việc xác định giá trị tài sản, công nợ trong công tác kế toán đặc biệt tại các quốc gia có nền kinh tế thị trường kém phát triển hơn. GTHL phản ánh giá thị trường và ghi lại những thay đổi của thị trường, cung cấp các tín hiệu sớm về lạm phát và khắc phục các hạn chế của giá gốc. Do đó, GTHL là một phương pháp định giá có những ưu điểm đáng chú ý so với các kỹ thuật định giá khác, nó giúp thông tin tài chính phù hợp hơn với các nhu cầu khác nhau của người sử dụng trong điều kiện kinh tế thị trường tự do (Bassam Kazmouz, 2010).

Tại Việt Nam, giá gốc là một nguyên tắc cơ bản trong kế toán, trong khi vai trò của GTHL mới được tranh luận trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, những hạn chế của GTHL và sự khác biệt giữa nó với chế độ kế toán, các CMKT mới được nêu ra. Do đó, GTHL chỉ được áp dụng tại thời điểm ghi nhận ban đầu ở Việt Nam của tài sản và nợ phải trả, điều này đã tạo ra rào cản lớn cho Việt Nam khi đang hướng tới áp dụng IFRS. Để đẩy nhanh hội nhập kinh tế, Việt Nam cần ban hành chuẩn mực cho áp dụng GTHL vì nó được dùng để đo lường, đánh giá lại tài sản và nợ phải trả sau ghi nhận ban đầu. Kể từ năm 2001 đến nay, Bộ Tài chính (BTC) đã ban hành ra 26 CMKT dựa trên nền tảng của các CMKT quốc tế có hiệu chỉnh khi áp dụng tại Việt Nam, tuy nhiên là việc xây dựng và áp dụng này chưa được đầy đủ và chưa thực sự đáp ứng đúng yêu cầu thực tế tại Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đang từng bước soạn thảo lại các CMKT để mong muốn hoà nhập với kế toán quốc tế, trong đó vấn đề chính là đưa ra lộ trình cụ thể áp dụng IFRS và GTHL

được xác định là một thách thức lớn trong việc chấp nhận IFRS tại Việt Nam. BTC đã ban hành Quyết định 345/2020/QĐ-BTC về lộ trình áp dụng IFRS nói chung và GTHL nói riêng vào lĩnh vực kế toán, để có thể áp dụng được ở Việt Nam thì vấn đề quan trọng đặt ra là phải có sự nhận thức và vào cuộc của các cơ quan chủ lực đầu ngành, sự ủng hộ của các DN trên cả nước để có thể xây dựng được khuôn khổ hành lang pháp lý cho việc áp dụng GTHL một cách có hiệu quả nhất.

Nhìn từ thực tế cho thấy, trong các ngành nghề kinh doanh, sản xuất có ngành xây lắp là chuỗi giá trị của ngành luôn chiếm tỷ trọng rất lớn trong nền kinh tế, chỉ cần một dự án được thực hiện thôi là nó có ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế trong khu vực xung quanh nó. Có thể nói chuỗi giá trị của ngành XL luôn được cấu thành 3 yếu tố chính, gồm: Yếu tố đầu vào, Quy trình xây dựng và Thị trường xây dựng. Cụ thể: *Yếu tố đầu vào*: Giá thành của một công trình XD thông thường thì chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu toàn công trình, kế tiếp là chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng và chi phí quản lý chung của công trình; *Quy trình thực hiện*: Về cơ bản, một quy trình xây dựng thông thường sẽ có các giai đoạn chính, gồm: Tư vấn thiết kế lập dự án, đấu thầu, thi công xây dựng phân thô và hoàn thiện, lắp đặt thiết bị; *Thị trường ngành*: Ngành xây lắp chịu tác động và ảnh hưởng lớn từ thị trường nhà ở và BĐS. Trong đó có những yếu tố chính ảnh hưởng tới thị trường này bao gồm: (1) nhân khẩu học (như cơ cấu tuổi, thu nhập, tốc độ tăng dân số và tốc độ đô thị hóa), (2) lãi suất, sức khỏe nền kinh tế (tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát và niềm tin tiêu dùng), (3) chính sách hỗ trợ từ chính phủ và (4) nguồn vốn FDI đầu tư vào trong nước.

Tại TPHCM, những năm gần đây đã thay đổi diện mạo bộ mặt đô thị với những công trình mang tính biểu tượng (Phú Mỹ Hưng, Landmark 81, Hàm Thủ Thiêm, Cao tốc...) và có mức tăng trưởng ổn định. Theo Cục Thống kê TPHCM (2020), kinh tế TP tăng trưởng khá và ổn định qua các năm, có đóng góp lớn nhất cho sự phát triển kinh tế chung của cả nước, tổng thu ngân sách là 371.384 tỷ đồng, đạt 91.51% so với dự toán được giao, trong đó khoản thu của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 334.142 tỷ đồng. Năm 2021, Tổng thu ngân sách là 381.532 tỷ đồng, đạt 104.56% so với dự toán được giao, trong đó khoản thu của lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 290.837 tỷ đồng, con số này giảm so với năm 2020, tuy nhiên năm 2021 này là năm cả thế giới chịu ảnh hưởng của dịch bệnh nên việc giảm thu trong lĩnh vực này chỉ là tạm thời. Theo Cục thống kê TPHCM (2021) cho thấy, kết quả HĐKD các DNXL trên địa bàn TPHCM giai đoạn 2015-2021 có tốc độ tăng trưởng doanh thu của các DNXL này đều tăng ở mức khá cao và ổn định, đặc biệt trong giai đoạn từ 2017-2019 tốc độ tăng đều đạt trên 20% mỗi năm. Về tốc độ gia tăng quy mô tài sản trong giai đoạn này cũng khá ấn tượng, cụ thể năm 2016 tổng tài sản tăng ở mức rất cao, với tỷ lệ 66.1%, năm 2017-2018 có mức tăng tương đối đồng đều ở mức 42.31% đến 44.22%, các năm tiếp theo 2019 với 35.02%, năm 2020 với tỷ lệ 27.97%, năm 2021 là 19.94% tỷ lệ tăng vẫn cao nhưng so với các năm trước thì tỷ lệ này giảm nhiều. Giai đoạn 2020-2021 do vướng đại dịch nên nhu cầu về các sản phẩm xây lắp bị hạn chế, dẫn đến kết quả kinh doanh cũng như tài sản của các DN này có phần giảm. Tuy nhiên, xét về tổng thể thì DNXL thuộc ngành sản xuất công nghiệp, lĩnh vực tạo ra năng suất lao động rất lớn, nó có tầm ảnh hưởng lan tỏa kinh tế xã hội, bởi sản phẩm của nó tạo ra có giá trị thiết thực cho xã hội. Có thể thấy, với vai trò là ngành chủ lực cho sự phát triển, tăng trưởng kinh tế thì ngành xây lắp phụ thuộc vào các yếu tố như tốc độ đô thị hóa, vốn đầu tư

FDI, lãi suất cho vay và lạm phát. Do đó với loại hình DN sản xuất, thì các DNXL có sức ảnh hưởng rất lớn trong nền kinh tế tại TPHCM nói riêng và cả nước nói chung. Tại TPHCM có các DNXL tiêu biểu phải kể đến như: Cotecons, Hòa Bình, Hưng Thịnh, An Phong, Phát Đạt, Tổng công ty (TCT) XD số 1, TCT Tecco, TCT 319, Phục Hưng Holdings, TCT UDIC, Fecon, Delta....đây là những DN có quy mô và có sức ảnh hưởng lớn trong kinh tế xã hội tại TPHCM. Nên để có thể tiếp cận được nguồn vốn ngoại ở mức quy mô hơn nữa, hoặc tham gia đấu thầu các gói thầu quốc tế được thì các DNXL cần công khai minh bạch tài chính, BCTC cần áp dụng theo IFRS, đặc biệt phân tài sản (hữu hình, tài chính) cần phải được đánh giá theo GTHL nhằm đáp ứng đúng với bản chất của nó và các nhà đầu tư.

Trong những năm gần đây những tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị, nhà xưởng được xây dựng và lắp đặt bởi những DNXL này phát triển một cách thần tốc, có tầm ảnh hưởng lớn đến tất cả các lĩnh vực kinh tế trong xã hội, sản phẩm làm ra có chi phí lớn, đầu tư thời gian lâu dài mới có thể thu hồi vốn và chịu rất nhiều yếu tố tác động từ môi trường bên trong và bên ngoài. Do đó, việc ghi nhận những tài sản này theo GTHL là rất cần thiết, nó mới phản ánh được đúng giá trị thực của sản phẩm đem lại. Đối với các DN nói chung hay DNXL nói riêng tại Việt Nam thì sự ủng hộ áp dụng GTHL trong kế toán sẽ dựa trên sự nhận thức, cân nhắc giữa lợi ích và chi phí khi áp dụng, cũng như nhận thức về xu hướng hội tụ kế toán quốc tế với thế giới. Sự nhận thức này ở các DN Việt Nam có thể sẽ không tương đồng với các kết luận rút ra từ các nghiên cứu trên thế giới, đặc biệt là tại các DNXL mang tính đặc thù như ở Việt Nam hiện nay. Nhận thức về vận dụng áp dụng GTHL trong công tác kế toán là như thế nào, ảnh hưởng ra sao là những vấn đề cần nghiên cứu, để tìm ra những giải pháp nhằm đẩy mạnh việc áp dụng nó tại các

DNXL hiện nay ở Việt Nam nói chung và tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) nói riêng.

Từ những phân tích trên, tác giả Luận án đã thực hiện nghiên cứu đề tài “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tác động đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*” nhằm tìm ra các nhân tố thuộc nhận thức có ảnh hưởng như thế nào đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL, cũng như xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tác động. Từ đó, tác giả Luận án sẽ đưa ra những khuyến nghị, đề xuất với các cơ quan quản lý của Nhà nước, tổ chức Hiệp hội nghề nghiệp kế toán, các DN có liên quan thực hiện công việc áp dụng theo lộ trình phù hợp nhằm đẩy mạnh việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL, hướng tới hội tụ kế toán quốc tế hoàn toàn.

## **2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

❖ ***Mục tiêu tổng quát:*** Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu nhằm xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL, qua đó tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM.

❖ ***Mục tiêu cụ thể:***

*Thứ nhất*, nhận diện và đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM.

*Thứ hai*, nghiên cứu mối quan hệ và mức độ tác động của nhận thức áp dụng GTHL đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại các DNXL trên địa bàn TPHCM.

❖ ***Câu hỏi nghiên cứu:***

*Câu hỏi 1:* Các nhân tố nào ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng

GTHL và mức độ tác động của chúng như thế nào đến nhận thức GTHL của các DNXL tại TPHCM?

*Câu hỏi 2:* Nhận thức áp dụng GTHL có tác động và tác động như thế nào đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán của các DNXL tại TPHCM?

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

❖ **Đối tượng nghiên cứu:** Đối tượng nghiên cứu của luận án là GTHL, các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức GTHL và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL.

❖ **Phạm vi nghiên cứu:**

- *Về phạm vi không gian:* Luận án tập trung vào các DNXL niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TPHCM, các DNXL đại chúng chưa niêm yết và các DNXL thỏa điều kiện quy mô ban đầu về vốn (từ 50 tỷ đồng trở lên) và lao động (100 nhân sự trở lên) có đăng ký kinh doanh và hoạt động tại địa bàn TPHCM.

- *Về phạm vi đối tượng được phỏng vấn và thời gian khảo sát:* Tác giả khảo sát các chủ DN và/hoặc quản lý cấp cao trong DNXL, kế toán trưởng và/hoặc giám đốc tài chính trong DNXL, người phụ trách kế toán, kiểm toán viên nội bộ. Bởi họ là những người am hiểu sâu rộng và tham gia trực tiếp vào thực tế quá trình quản lý vận hành, thực thi chính sách trong DN. Luận án thực hiện khảo sát thử trong khoảng thời gian 03 tháng, kể từ tháng 07/2021 đến hết tháng 09/2021 và khảo sát chính thức từ tháng 10/2021 đến tháng 04/2022 thông qua công cụ là bảng câu hỏi.

- *Về phạm vi nội dung:* Nghiên cứu chính của luận án là đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố và tác động của chúng đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- *Nghiên cứu định tính:* được thực hiện thông qua việc phỏng vấn



trực tiếp 16 chuyên gia am hiểu trong lĩnh vực xây lắp, chia thành 6 nhóm khác nhau, bằng một bảng câu hỏi/thang đo được xây dựng sẵn liên quan đến các nhân tố có ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các loại hình DNXL, nhằm mục đích tìm kiếm, khám phá các nhân tố mới và điều chỉnh thang đo của các biến trong mô hình theo ý kiến của các chuyên gia.

- *Nghiên cứu định lượng*: khảo sát sơ bộ với số phiếu là 350 phiếu, khảo sát chính thức với số phiếu gửi đi là 1050 phiếu, cuối cùng dùng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định lại mô hình nghiên cứu.

## **5. Những đóng góp mới của Luận án**

### **❖ Đóng góp về mặt học thuật:**

*Thứ nhất*, Luận án nghiên cứu thực nghiệm về mặt nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán tại các DNXL với nhiều vị trí và chức danh khác nhau trong doanh nghiệp. Nghiên cứu đã làm sáng tỏ hơn các nhân tố áp dụng trong bối cảnh thực tiễn tại TPHCM và ở Việt Nam; *Thứ hai*, Luận án đã chỉ ra ảnh hưởng của nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL của các DNXL và có thể mở rộng ra cho các doanh nghiệp nói chung tại Việt Nam.

### **❖ Đóng góp về mặt thực tiễn:**

*Thứ nhất*, Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực tế về việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán trong lĩnh vực các DNXL ở TPHCM nói riêng và Việt Nam nói chung tiếp cận dưới góc độ nhận thức của các chủ thể bên trong doanh nghiệp. Các đánh giá và kết luận rút ra sẽ có độ tin cậy và giá trị thực tiễn tạo cơ sở vững chắc cho các nhà quản trị các DNXL hoàn thiện hơn công tác kế toán của đơn vị mình; *Thứ hai*, Kết

quả nghiên cứu và đặc biệt làm hàm ý chính sách, hàm ý quản trị trình bày trong luận án là nguồn thông tin cần thiết cho Bộ Tài chính, các Hiệp hội nghề kế toán kiểm toán có những nhận định về thực trạng nhận thức của các chủ thể bên trong doanh nghiệp về GTHL, từ đó đánh giá được những nhân tố ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến việc ban hành các văn bản pháp lý trong việc vận dụng các IFRS nói chung trong kế toán Việt Nam hiện nay.

## **6. Bố cục của Luận án**

Phần mở đầu:

Phần nội dung, bao gồm các chương sau: *Chương 1: Tổng quan nghiên cứu; Chương 2: Cơ sở lý thuyết; Chương 3: Thiết kế nghiên cứu; Chương 4: Kết quả nghiên cứu; Chương 5: Kết luận và Hàm ý.*

## **CHƯƠNG 1**

### **TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

*Để có cái nhìn tổng quan, trong chương này tác giả sẽ tổng quan các nghiên cứu trước trong và ngoài nước có liên quan đến thuật ngữ GTHL cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức GTHL và khả năng áp dụng GTHL trong DN. Từ đó đưa ra nhận xét, rút ra những khoảng trống trong nghiên cứu cho Luận án.*

#### **1.1 Tổng quan các nghiên cứu nước ngoài về việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán**

1.1.1 Tổng quan các nghiên cứu theo GTHL

1.1.2 Tổng quan các nghiên cứu theo các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức và khả năng áp dụng GTHL

#### **1.2 Tổng quan các nghiên cứu trong nước về việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán**

1.2.1 Tổng quan các nghiên cứu theo GTHL

## 1.2.2 Tổng quan các nghiên cứu theo các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức và khả năng áp dụng GTHL

*Bảng 1.1. Tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán*

TT	Các nhân tố	Nghiên cứu nước ngoài	Nghiên cứu Việt Nam
1	Các quy định pháp lý	Richard (2004); Ali và cộng sự (2016); Omiros và Lisa (2011); Songlan và cộng sự (2014); Bewley và cộng sự (2018); Vergauwe và cộng sự (2019)	Dương Thị Thảo (2013); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Lê Trần Hạnh Phương (2019); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
2	Áp lực từ thuế	Francis và cộng sự (2002); Aisbitt (2002); Alley và James (2005); Fekete và cộng sự (2012); Duhanxhiu và Kapllani (2012)	Nguyễn Công Phương (2010); Phạm Quốc Thuần (2016); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Nguyễn Thu Hiền (2020)
3	Tính hữu ích	Ting và Soo (2005); Laux và Leuz (2009); Bassam (2010); Navarro và cộng sự (2010); Vera Palea (2014); Ijeoma (2014)	Nguyễn Thế Lộc (2010); Nguyễn Kim Chung và Trần Văn Tùng (2016); Lê Vũ Ngọc Thanh (2017)
4	Tính đáng tin cậy	Brown và cộng sự (1992); Ting và Soo (2005); Navarro và cộng sự (2010); Bassam (2010); Ghosh và Petrova (2020); Sangchan và cộng sự (2020)	Nguyễn Thế Lộc (2010); Lê Vũ Ngọc Thanh (2017); Nguyễn Thị Vân (2018)
5	Quan hệ Lợi ích - Chi phí	Cairns (2011); Laux và Leuz (2009); Daske và cộng sự (2009); Omiros và Lisa (2011); Christensen và Nikolaev (2013); Bewley và cộng sự (2018)	Trần Đình Khôi Nguyên (2010); Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014); Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Ngọc Lan (2017); Bùi Thị Ngọc (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
6	Kiểm toán độc lập	DeAngelo (1981); Al-Baskeki (1995); Odiá (2016); Samara và Aggeliki (2013)	Hồ Xuân Thủy (2016); Lê Trần Hạnh Phương (2019); Nguyễn Thị T Hoàn (2018); Phan Thanh Hải và cộng sự (2020)
7	Qui mô doanh nghiệp	Brown và cộng sự (1992); Fargher (2001); Hung và cộng sự (2007); Marta và cộng sự (2008);	Lê Vũ Ngọc Thanh (2017); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Bùi Thị Ngọc (2020); Nguyễn

TT	Các nhân tố	Nghiên cứu nước ngoài	Nghiên cứu Việt Nam
		Jung và cộng sự (2013)	Tuấn Duy (2021)
8	Trình độ nhân viên kế toán	Kumarasiri và Fisher (2011); Choi và Meek (2011); Shima và cộng sự (2012); Ijeoma (2014); Bewley và cộng sự (2018); Sangchan và cộng sự (2020)	Trần Đình Khôi Nguyên (2013); Trần Thị Thanh Hải (2015); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Bùi Thị Ngọc (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
9	Nhận thức của nhà quản lý	Page (1984); Douppnik và Salter (1995); Collis và Jarvis (2000)	Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Nguyễn Thị Ngọc Điệp và cộng sự (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Các nghiên cứu trong và ngoài nước tại Bảng 1.1 trên đây được trình bày tại Phụ lục 1\_Các nghiên cứu trước nước ngoài về áp dụng GTHL và Phụ lục 2\_Các nghiên cứu trước trong nước về áp dụng GTHL.

### **1.3 Nhận xét các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước**

1.3.1 Nhận xét các nghiên cứu nước ngoài

1.3.2 Nhận xét các nghiên cứu trong nước

### **1.4 Xác định khoảng trống nghiên cứu**

Việt Nam đã có một số văn bản hướng dẫn về thuật ngữ GTHL. Tuy nhiên, vẫn chưa có một chuẩn mực độ lập chính thức nào quy định về GTHL. Đã có nghiên cứu về áp dụng GTHL trong các DN nói chung được thực hiện tương đối, song, chưa có nghiên cứu chuyên sâu thu hẹp trong phạm vi một lĩnh vực cụ thể như ngành xây dựng - lắp đặt hoạt động trong một địa bàn như TPHCM. Bởi so với các loại hình DN khác thì DNXL có tình hình hoạt động rất đặc thù, chiếm tỷ trọng và tạo ra giá trị kinh tế xã hội cao; - Nghiên cứu này tiếp cận trên góc độ khảo sát nhận thức của các chủ thể liên quan đến việc ra quyết định và thực thi các quyết định bên trong DN, đồng thời nghiên cứu mối quan hệ giữa nhận

thức và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán của DN còn chưa được nghiên cứu nào thực hiện; - Nghiên cứu được thực hiện kết hợp cả định tính và định lượng, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến nhận thức của các chủ thể có liên quan bên trong DN, đo lường mức độ tác động của nhận thức đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán của DN.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 1

### CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

*Chương 2 trình bày khái niệm và tiến trình phát triển của thuật ngữ GTHL, tổng quan các nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong kế toán, trình bày các đặc điểm DNXL có liên quan đến GTHL, các lý thuyết nền có liên quan và các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL trong kế toán.*

#### **2.1 Khái niệm và tiến trình phát triển của khái niệm giá trị hợp lý**

##### 2.1.1 Khái niệm về giá trị hợp lý

Theo IFRS 13 “*GTHL là giá sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc thanh toán một khoản nợ phải trả trong một giao dịch thị trường có trật tự giữa các thành phần tham gia thị trường tại ngày đo lường*”. Ngoài ra, còn có nghiên cứu của Barlev và Haddad (2003), Hermann và cộng sự (2006), đưa ra khái niệm về GTHL.

Tại Việt Nam, theo Luật kế toán số 88/2015/QH13 “*GTHL là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị*”. VAS 14 “*GTHL là giá trị tài sản có thể trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có*

*đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá”.*

2.1.2 Tiến trình phát triển của thuật ngữ giá trị hợp lý

## **2.2 Tổng quan về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán**

2.2.1 Khái niệm về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng

2.2.1.1 *Nhận thức áp dụng:*

Nghiên cứu của Crosbie (2014), nhận thức là quá trình tiếp nhận, giải thích, chọn lọc và tổ chức thông tin. Ngoài ra còn một số nghiên cứu Peacock (1995), Lowe và Locke (2005), Joos và Leung (2012).

Tại Việt Nam, theo Từ điển Bách khoa: *“nhận thức là quá trình biến chứng của sự phản ánh thế giới khách quan trong ý thức con người, nhờ đó con người tư duy và không ngừng tiến đến gần khách thể”*. Theo Tổ chức giáo dục Topica: *“nhận thức là một quá trình qua đó cá nhân sắp xếp và lý giải những ấn tượng cảm giác của mình để đưa ra ý nghĩa cho một tình huống thực tế cụ thể”*.

Trong nghiên cứu này, theo quan điểm của tác giả thì nhận thức áp dụng nghĩa là việc xem xét khả năng và đánh giá các yếu tố bên ngoài cũng như các nguồn lực hiện tại bên trong của DN.

2.2.1.2 *Khả năng áp dụng:*

GTHL được quy định như một cơ sở định giá được đề cập đến sử dụng trong kế toán BĐS đầu tư; tài sản sinh học, TSCĐ nắm giữ để bán, các khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, công cụ tài chính, hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn xác định GTHL dựa trên 3 quan điểm: quan điểm thị trường, quan điểm thu nhập và quan điểm giá phí.

Do đó trong khuôn khổ phạm vi của nghiên cứu này, theo quan điểm của tác giả thì *“khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán nghĩa là việc GTHL được vận dụng và thực thi trong các giao dịch của DN liên quan đến tài sản, công nợ, doanh thu, chi phí theo đúng quy định*

*hiện hành dựa trên cơ sở các nguồn lực hiện tại”.*

2.2.2 Các quan điểm về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán

2.2.3 Khái niệm và đặc điểm hoạt động của DNXL có ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán

### **2.3 Các lý thuyết nền có liên quan**

### **2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc nhận thức áp dụng GTHL tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán**

#### **TÓM TẮT CHƯƠNG 2**

Trong chương này, tác giả đã trình bày các khái niệm về nhận thức áp dụng và khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán. Các quan điểm về GTHL cùng vai trò của việc áp dụng GTHL trong kế toán cũng được làm rõ. Các lý thuyết nền có liên quan cũng được phân tích. Ngoài ra, các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL trong DN cũng đã được làm rõ theo từng nhân tố trong chương này, các nhân tố đều có những ảnh hưởng khác nhau đến việc áp dụng GTHL.

### **CHƯƠNG 3**

#### **THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU**

*Chương này trình bày khung và quy trình nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu bao gồm định tính và định lượng. Nghiên cứu định lượng được thực hiện sau bước định tính với 2 phân đoạn là khảo sát thử với quy mô 350 phiếu và khảo sát chính thức với quy mô 1050 phiếu được gửi đến các DNXL hoạt động trên địa bàn TPHCM; Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu; Kiểm định và phân tích mô hình nghiên cứu với sự hỗ trợ của các phần mềm SPSS 2.0 và AMOS; và cuối cùng là việc đo lường các biến trong mô hình.*

#### **3.1 Khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu**

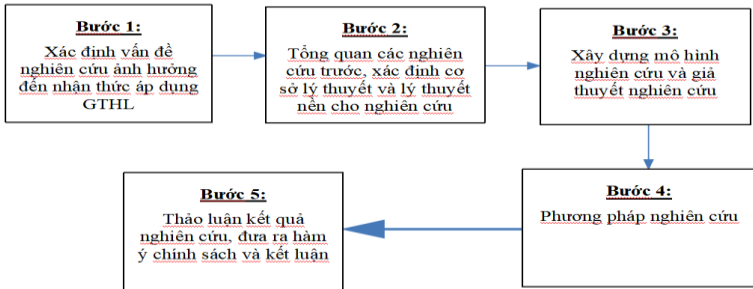
### 3.1.1 Khung nghiên cứu

Sơ đồ 3.1. Khung nghiên cứu



### 3.1.2 Quy trình nghiên cứu

Sơ đồ 3.2. Sơ đồ quy trình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả xây dựng

## 3.2 Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

### 3.2.1 Giả thuyết nghiên cứu

- Giả thuyết H1: Các quy định pháp lý có ảnh hưởng ngược chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
- Giả thuyết H2: Áp lực từ Thuế có ảnh hưởng ngược chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;



- Giả thuyết H3: Tính hữu ích có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
  - Giả thuyết H4: Tính đáng tin cậy có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
  - Giả thuyết H5: Mỗi quan hệ lợi ích – chi phí có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
  - Giả thuyết H6: Vai trò của kiểm toán độc lập có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
  - Giả thuyết H7: Quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
  - Giả thuyết H8: Trình độ và năng lực của kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến Nhận thức của nhà quản lý, kế toán trong việc áp dụng GTHL;
  - Giả thuyết H9: Nhận thức của nhà quản lý, kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến Khả năng áp dụng GTHL trong kế toán tại doanh nghiệp.
- Bảng 3.1. Mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng GTHL*

Giả thuyết	Tên biến	Tác động	Lý thuyết nền	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước liên quan	
					Nước ngoài	Trong nước
H1	Các quy định pháp lý	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết thể chế - Lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực	-	Richard (2004); Ali và cộng sự (2016); Omiros và Lisa (2011); Songlan và cộng sự (2014); Bewley và cộng sự (2018); Vergauwe và cộng sự (2019)	Dương Thị Thảo (2013); Phạm Hồng Linh (2018); Lê Trần Hạnh Phương (2019); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
H2	Áp lực từ thuế	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết thể chế - Lý thuyết kế toán thực chứng	-	Francis và cộng sự (2002); Aisbitt (2002); Alley và James (2005); Fekete và cộng sự (2012); Duhaxhiu và Kapllani (2012)	Nguyễn Công Phương (2010); Phạm Quốc Thuận (2016); Phạm Hồng Linh (2018); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Nguyễn Thu Hiền

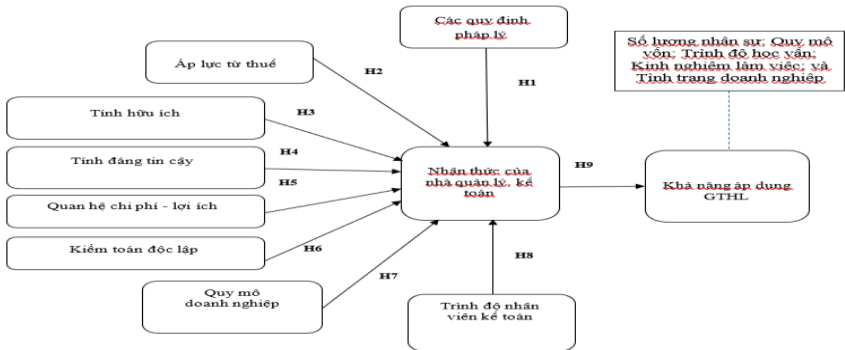
						(2020)
H3	Tính hữu ích	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết thông tin hữu ích - Lý thuyết hành vi có kế hoạch	+	Ting và Soo (2005); Laux và Leuz (2009); Bassam (2010); Navarro và cộng sự (2010); Vera Palea (2014); Ijeoma (2014)	Nguyễn Thế Lộc (2010); Nguyễn Kim Chung và Trần Văn Tùng (2016); Lê Vũ Ngọc Thanh (2017)
H4	Tính đáng tin cậy	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết quản trị doanh nghiệp	+	Brown và cộng sự (1992); Ting và Soo (2005); Navarro và cộng sự (2010); Bassam (2010); Ghosh và Petrova (2020); Sangchan và cộng sự (2020)	Nguyễn Thế Lộc (2010); Lê Vũ Ngọc Thanh (2017); Nguyễn Thị Vân (2018)
H5	Quan hệ Chi phí - Lợi ích	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết thông tin hữu ích - Lý thuyết quản trị doanh nghiệp - Lý thuyết hành vi có kế hoạch - Lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực	+	Cairns (2011); Laux và Leuz (2009); Daske và cộng sự (2009); Omiros và Lisa (2011); Christensen và Nikolaev (2013); Bewley và cộng sự (2018)	Trần Đình Khôi Nguyễn (2010); Phan Thị Hồng Đức và cộng sự (2014); Đặng Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Ngọc Lan (2017); Bùi Thị Ngọc (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
H6	Kiểm toán độc lập	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết hành vi có kế hoạch - Lý thuyết kế toán thực chứng	+	DeAngelo (1981); Al-Baskeki (1995); Odi (2016); Samara và Aggeliki (2013)	Hồ Xuân Thủy (2016); Lê Trần Hạnh Phương (2019); Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Phan Thanh Hải và cộng sự (2020)
H7	Quy mô doanh nghiệp	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết thông tin hữu ích - Lý thuyết quản trị doanh nghiệp - Lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực	+	Brown và cộng sự (1992); Fargher (2001); Hung và cộng sự (2007); Marta và cộng sự (2008); Jung và cộng sự (2013)	Lê Vũ Ngọc Thanh (2017); Phạm Hồng Lĩnh (2018); Bùi Thị Ngọc (2020); Nguyễn Tuấn Duy (2021)

H8	Trình độ nhân viên kế toán	Nhận thức của nhà quản lý	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết hành vi có kế hoạch - Lý thuyết kế toán thực chứng	+	Kumarasiri và Fisher (2011); Choi và Meek (2011); Shima và cộng sự (2012); Ijeoma (2014); Bewley và cộng sự (2018); Sangchan và cộng sự (2020)	Trần Đình Khôi Nguyễn (2013); Trần T.T Hải (2015); Nguyễn T.T Hoàn (2018); Bùi Thị Ngọc (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)
H9	Nhận thức của nhà quản lý	Khả năng áp dụng GTHL	- Lý thuyết ủy nhiệm - Lý thuyết hành vi có kế hoạch - Lý thuyết kế toán thực chứng - Lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực	+	Page (1984); Douppnik và Salter (1995); Collis và Jarvis (2000)	Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018); Nguyễn Thị Ngọc Điệp và cộng sự (2020); Vũ Thị Kim Anh và Bùi Thị Ngọc (2021)

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### 3.2.2 Mô hình nghiên cứu

*Hình 3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất*



*Nguồn: Tác giả đề xuất xây dựng*

### 3.3 Phương pháp nghiên cứu định tính

3.3.1 Mục tiêu nghiên cứu: thực hiện thông qua việc phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia nhằm tìm kiếm, khám phá các nhân tố mới và điều chỉnh thang đo của các biến trong mô hình.

*3.3.2 Dữ liệu nghiên cứu:* - *Đối với dữ liệu sơ cấp:* Tác giả thu thập nguồn dữ liệu này từ các chuyên gia am hiểu sâu về kế toán kiểm toán trong lĩnh vực xây dựng và lắp đặt; - *Đối với dữ liệu thứ cấp:* Tác giả thu thập, tổng quan rút ra từ các nghiên cứu trước trên thế giới và trong nước, nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận, các nhân tố ảnh hưởng và xây dựng có tính kế thừa thang đo của các nhân tố.

*3.3.3 Phương pháp nghiên cứu:* - *Tiếp cận chuyên gia:* tại bước này, nhận định sự am hiểu chuyên sâu của các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý, kế toán kiểm toán, đặc biệt trong lĩnh vực DNXL; - *Mẫu nghiên cứu:* trong nghiên cứu này, để thuận tiện và phù hợp với kỹ thuật lấy mẫu, luận án xác định khoảng 16 chuyên gia tham gia phỏng vấn; - *Về quy mô doanh nghiệp:* được lựa chọn trong nghiên cứu này là các DN có quy mô lớn hoặc vừa thuộc lĩnh vực xây dựng và lắp đặt tại TPHCM; - *Đối tượng tham gia phỏng vấn:* **Nhóm 1:** các chuyên gia làm việc trong cơ quan ban hành chính sách kế toán của quốc gia. Trình độ từ Thạc sĩ trở lên, số lượng 02 người; **Nhóm 2:** các giảng viên-nhà nghiên cứu có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy trong trường đại học. Trình độ từ Tiến sĩ trở lên, số lượng 02 người; **Nhóm 3:** các kế toán trưởng/giám đốc tài chính. Trình độ từ Cử nhân trở lên, số lượng 04 người, trong đó 02 người thuộc DN niêm yết và 02 người thuộc DN chưa niêm yết; **Nhóm 4:** các chủ DN/nhà quản lý cấp cao trong DN. Trình độ từ Cử nhân trở lên, số lượng 04 người; **Nhóm 5:** các cán bộ quản lý thuế. Trình độ từ Thạc sĩ trở lên, số lượng 02 người; **Nhóm 6:** các kiểm toán viên có nhiều năm kinh nghiệm làm kiểm toán. Trình độ từ Thạc sĩ trở lên, số lượng 02 người.

*3.3.4 Thu thập dữ liệu:* Tác giả xây dựng bảng câu hỏi phỏng vấn trước, dựa vào bảng câu hỏi, tác giả tiếp cận để phỏng vấn trực tiếp với các chuyên gia, thời gian khoảng 30-40 phút. Kết quả phỏng vấn được ghi chép tổng hợp lại. Bảng câu hỏi phỏng vấn được thiết kế gồm 2 phần: *Phần mở đầu và nội dung cuộc phỏng vấn.* Qua phỏng vấn, tác giả kỳ

vọng nhận được những ý kiến của các chuyên gia về nội dung, cách thức tiến hành và thang đo đo lường. Từ đây, tác giả căn cứ tiến hành chỉnh sửa lại thang đo và bổ sung nội dung bằng câu hỏi cho phù hợp với các ý kiến của các chuyên gia và được sử dụng là bảng khảo sát chính thức của Luận án.

### **3.3.5 Đo lường các nhân tố trong mô hình**

3.3.5.1 Cơ sở thực hiện đo lường

3.3.5.2 Đo lường các nhân tố

## **3.4 Phương pháp nghiên cứu định lượng**

### **3.4.1 Nghiên cứu định lượng sơ bộ:**

*3.4.1.1 Mục tiêu nghiên cứu:* Khảo sát thử với số lượng nhỏ DN (khoảng 100 DN) trong lĩnh vực xây lắp đang hoạt động tại TPHCM. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ sẽ phát hiện và loại bỏ những biến không phù hợp. Từ đây, tác giả sẽ điều chỉnh và xây dựng thang đo chính thức, đồng thời hình thành bảng câu hỏi khảo sát hoàn chỉnh chính thức.

*3.4.1.2 Thu thập dữ liệu định lượng sơ bộ:* Khảo sát sơ bộ thực hiện trong khoảng thời gian 03 tháng, kể từ tháng 07/2021 đến hết tháng 09/2021, sau khi có dữ liệu sẽ được nhập vào phần mềm SPSS và AMOS để xử lý. Phạm vi khảo sát tại TPHCM.

### **3.4.2 Nghiên cứu định lượng chính thức:**

*3.4.2.1 Mục tiêu nghiên cứu:* Nhằm xác định các nhân tố độc lập trong mô hình sẽ ảnh hưởng đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán thuộc lĩnh vực xây lắp như thế nào, thông qua việc: (1) Kiểm định giả thuyết nghiên cứu của các nhân tố tác động; và (2) Kiểm định giá trị thang đo của các nhân tố tác động.

*3.4.2.2 Thu thập dữ liệu định lượng chính thức:* Việc tiến hành khảo sát các DNXL được tác giả thực hiện theo tiêu chuẩn như sau: (1) có số lượng nhân sự từ 100 người trở lên; (2) Quy mô vốn từ 50 tỷ đồng trở lên; và (3) Số lượng khảo sát là 1050 phiếu gửi đến 350 DN, bao gồm cả

DN niềm yết và chưa niềm yết trên TTCK TPHCM. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý, mã hóa số liệu đối với các biến và nhập vào phần mềm SPSS.20 và AMOS.20 để kiểm định độ tin cậy của các thang đo với kiểm định Cronbach's Anpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

### **3.4.3 Kiểm định và phân tích mô hình**

3.4.3.1 Kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha

3.4.3.2 Kiểm định sự khác biệt T-test và Anova

3.4.3.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

3.4.3.4 Phân tích nhân tố khẳng định CFA

3.4.3.5 Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

## **TÓM TẮT CHƯƠNG 3**

Luận án đã xây dựng khung nghiên cứu, quy trình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu, thang đo nghiên cứu và mô hình nghiên cứu. Với kết quả thu thập được, tác giả tiến hành mã hóa số liệu vào phần mềm SPSS và AMOS để kiểm định độ tin cậy (Cronbach Alpha), phân tích EFA, CFA và kiểm định sự phù hợp của mô hình (SEM) để tìm ra mô hình phù hợp nhất.

## **CHƯƠNG 4**

### **KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

*Trong chương này, tác giả luận án trình bày tổng quan về các DNXL trên địa bàn TPHCM, kết quả nghiên cứu định tính và định lượng. Đối với phương pháp định tính, luận án xây dựng câu hỏi sẵn, phỏng vấn các chuyên gia và kết quả của phương pháp chuyên gia làm tiền đề cho nghiên cứu định lượng. Đối với phương pháp định lượng, luận án trình bày kết quả định lượng sơ bộ tới mức độ đo lường của các thang đo Cronbach's Alpha, để khẳng định các thang đo này là đáng tin cậy nhằm phục vụ cho việc khảo sát chính thức. Tiếp theo là các kiểm định t-test và*

Anova đối với các biến kiểm soát trong phiếu khảo sát chính thức. Phần kết quả nghiên cứu định lượng chính thức, tác giả trình bày độ tin cậy Cronbach's Alpha, kiểm định EFA, CFA và SEM. Cuối cùng là kết quả bàn luận mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và so sánh với các nghiên cứu trước.

#### 4.1 Tổng quan về các DNXL trên địa bàn TPHCM

#### 4.2 Kết quả nghiên cứu định tính

#### 4.3 Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ

#### 4.4 Kết quả nghiên cứu định lượng chính thức

Quy trình phân tích dữ liệu được thực hiện qua 5 bước (trình bày ở chương 3). Qua phân tích bộ dữ liệu gồm 808 phiếu khảo sát hợp lệ, các kiểm định cơ bản trước khi phân tích SEM đều thỏa mãn.

*Bảng 4.30. Đánh giá mức độ phù hợp mô hình trong phân tích SEM*

Tên chỉ số	Điều kiện	Kết quả NC	Kết luận
CMIN/df	$\leq 3$	1.562	Đạt yêu cầu
GFI	$\geq 0,9$	0.901	Đạt yêu cầu
CFI	$> 0,8$	0.966	Đạt yêu cầu
TLI	$> 0,9$	0.964	Đạt yêu cầu
RMSEA	$\leq 0,08$	0.026	Đạt yêu cầu
P	$\leq 0,05$	0.000	Đạt yêu cầu

*Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của tác giả*

*Bảng 4.31. Số liệu các trọng số hồi quy chuẩn hóa trong SEM*

Giả thuyết	Tương quan	Hệ số chuẩn hóa	P	Kết quả nghiên cứu	Kỳ vọng
H1	QL <--- PL	-.152	***	(-)	(-)
H2	QL <--- TX	-.201	***	(-)	(-)
H3	QL <--- HI	.162	***	(+)	(+)
H4	QL <--- TC	.292	***	(+)	(+)
H5	QL <--- CL	.062	.023	(+)	(+)

Giả thuyết	Tương quan	Hệ số chuẩn hóa	P	Kết quả nghiên cứu	Kỳ vọng
H6	QL <--- KT	.368	***	(+)	(+)
H7	QL <--- QM	.180	***	(+)	(+)
H8	QL <--- TD	.111	***	(+)	(+)
H9	AD <--- QL	.347	***	(+)	(+)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS

Bảng 4.33. Tổng tác động trực tiếp và gián tiếp của từng nhân tố

Tên biến	QM	TC	HI	KT	TD	PL	TX	CL	QL	AD
QL	.180	.292	.162	.368	.111	-.152	-.201	.062	.000	.000
AD	.062	.101	.056	.128	.038	-.053	-.070	.022	.347	.000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu - phân tích AMOS

#### 4.5 Bàn luận kết quả nghiên cứu GTHL trong các DNXL trên địa bàn TPHCM

Trong nghiên cứu này “*Các quy định pháp lý*” cho kết quả nghiên cứu ảnh hưởng ngược với hệ số giá trị đạt  $\beta = -0.152$  và mức ý nghĩa  $P = 0.000$ , chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H1 ban đầu. Nhân tố “*Áp lực từ thuế*” cho kết quả nghiên cứu nhân tố này ảnh hưởng ngược chiều với hệ số giá trị đạt  $\beta = -0.201$  và mức ý nghĩa  $P = 0.000$ , chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H2 ban đầu. Nhân tố “*tính hữu ích*” có ảnh hưởng thuận chiều với hệ số giá trị đạt  $\beta = 0.162$  và mức ý nghĩa  $P = 0.000$ , chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H3 ban đầu. Nhân tố “*Tính đáng tin cậy*” nhân tố này có ảnh hưởng thuận chiều với hệ số giá trị đạt  $\beta = 0.292$  và mức ý nghĩa  $P = 0.000$ , chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H4 ban đầu. Nhân tố “*Mối quan hệ lợi ích-chi phí*” có mối quan hệ cùng chiều với hệ số giá trị đạt  $\beta = 0.062$  và mức ý nghĩa  $P = 0.023$ , chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H5 ban đầu. Nhân tố “*Kiểm toán độc lập*” nhân tố này có mối quan hệ cùng chiều và là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất trong số 9 nhân tố độc lập với hệ số giá



trị đạt  $\beta = 0.368$  và mức ý nghĩa  $P = 0.000$ , chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H6 ban đầu. Nhân tố “*Quy mô doanh nghiệp*” nhân tố này có mối quan hệ cùng chiều với hệ số giá trị đạt  $\beta = 0.180$  và mức ý nghĩa  $P = 0.000$ , chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H7 ban đầu. Nhân tố “*trình độ nhân viên kế toán*” nhân tố này có mối quan hệ thuận chiều với hệ số giá trị đạt  $\beta = 0.111$  và mức ý nghĩa  $P = 0.000$ , chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H8 ban đầu. Nhân tố “nhận thức nhà quản lý, kế toán” nhân tố này có mối quan hệ thuận chiều, tác động trực tiếp và là một trong nhân tố tác động mạnh nhất đến nhân tố phụ thuộc “*Khả năng áp dụng kế toán theo GTHL*” với hệ số giá trị đạt  $\beta = 0.347$  và mức ý nghĩa  $P = 0.000$ , chứng minh cho sự phù hợp với giả thuyết H9 ban đầu.

#### TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Trong chương này, tác giả trình bày tổng quan về ngành xây dựng tại TPHCM, kết quả nghiên cứu định tính và định lượng. Đối với nghiên cứu định tính tác giả trình bày phương pháp chuyên gia và kết quả ý kiến của các nhóm chuyên gia tham gia phỏng vấn. Kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả Luận án trình bày việc kiểm định các thang đo, kiểm định t-test và Anova các biến kiểm soát độc lập định tính, kiểm định mô hình nghiên cứu thông qua các kiểm định Cronbach’s Alpha, EFA, CFA, SEM. Kết quả đạt được không khác so với mô hình đề xuất ban đầu.

### CHƯƠNG 5

#### KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

*Chương này, luận án tổng kết lại kết quả nghiên cứu đạt được để từ đó đề xuất một số hàm ý quản trị. Đồng thời nêu ra những hạn chế của luận án và đề xuất hướng cho nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.*

##### 5.1 Kết luận từ kết quả nghiên cứu

*Về mặt lý luận, GTHL cung cấp thông tin tại thời điểm hiện tại và*

ghi nhận sự thay đổi về giá trị, từ đó cung cấp thông tin hữu ích cho đối tượng bên trong và bên ngoài DN khi sử dụng thông tin báo cáo.

Về mặt thực tiễn, trong nghiên cứu này, GTHL một lần nữa được chứng minh là cung cấp thông tin thích hợp, đáng tin cậy và nhận được sự ủng hộ từ các bên có liên quan.

Luận án nghiên cứu đã thực hiện được hai mục tiêu: (1) *Nhận diện và kiểm định các nhân tố*; và (2) *Tác động của nhận thức áp dụng đến khả năng áp dụng GTHL*. Kết quả đã trả lời được hai câu hỏi gắn với mục tiêu đề ra:

*Thứ nhất*, Luận án đã xác định được 8 nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của nhà quản lý và kế toán, từ đó tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong công tác kế toán

*Thứ hai*, Luận án cũng chứng minh được mức độ ảnh hưởng bằng số liệu cụ thể của từng nhân tố có ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng GTHL, từ đó tác động đến khả năng áp dụng GTHL trong kế toán bằng phần mềm SPSS và AMOS.

## **5.2 Hàm ý**

### **5.2.1 Hàm ý lý thuyết**

Từ phần thảo luận với các chuyên gia, kết quả cuối cùng đã đạt được mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán đối với các DNXL tại TPHCM.

Theo kết quả phân tích EFA, tổng phương sai trích với kết quả đạt được 66.08%, kết quả này giải thích cho sự phù hợp của mô hình.

### **5.2.2 Hàm ý chính sách, quản trị**

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả Luận án đề xuất hàm ý chính sách với các cơ quan quản lý Nhà nước, các Hiệp hội nghề nghiệp, các Trường đại học, đồng thời cũng có các hàm ý quản trị với các DNXL và các công ty kiểm toán có liên quan.

Bộ Tài chính - Cơ quan được Chính phủ giao trách nhiệm thực hiện, quản lý về lĩnh vực kế toán - kiểm toán, cần có trách nhiệm cần ban hành hướng dẫn áp dụng GTHL, chuẩn hoá các định nghĩa, nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện để làm cơ sở xác định GTHL trong kế toán. Các tổ chức Hiệp hội nghề nghiệp (VACPA: Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam; VAA: Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam; CAA: Câu lạc bộ kế toán trưởng toàn quốc) tại Việt Nam cần nâng tầm vị thế của mình, bằng việc hiến kế cho BTC soạn thảo Luật Kế toán, CMKT, kiểm toán, chế độ kế toán theo thẩm quyền của các cấp ban hành. Các trường đại học tại Việt Nam cần sớm đưa vào chương trình đào tạo ở bậc đại học về IFRS và GTHL có lộ trình một cách cụ thể và rõ ràng, ngoài ra, có thể lồng ghép thêm chương trình đào tạo ngắn hạn các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán như ACCA, CPA, CAT... vào khung chương trình đào tạo để sinh viên có cơ hội tiếp cận sớm với IFRS và GTHL. Khối các DNXL cần trú trọng đến việc đào tạo nhân sự kế toán viên, thậm chí các chủ DN cũng cần tham gia khóa học, bằng cách tạo điều kiện theo học các chương trình ngắn hạn hoặc thuê các chuyên gia am hiểu sâu về IFRS và kế toán theo GTHL về đào tạo cho nhân viên kế toán tại DN để nhằm nâng cao nhận thức, nâng cao trình độ nghiệp vụ và tính chuyên nghiệp theo chuẩn quốc tế khi hội nhập. Kết quả này cho thấy vai trò của kiểm toán độc lập là rất quan trọng khi nó tác động đến nhận thức nhà quản lý, kế toán để từ đó việc áp dụng GTHL được thực hiện triển khai trong thực tiễn.

### **5.3 Hạn chế của LA và hướng nghiên cứu tiếp theo**

*Thứ nhất*, đối với mô hình nghiên cứu, mặc dù đã đạt được kết quả tốt giữa biến phụ thuộc, trung gian và các biến độc lập, tuy nhiên trong thực tế nó còn chịu nhiều sự tác động khác chứ không đơn thuần là các nhân tố nêu trong mô hình này và bởi cơ chế luật pháp. Nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng với các nhân tố độc lập như: nhận thức của nhà đầu

tư, nhận thức của nhà nghiên cứu....

*Thứ hai*, đối với phạm vi nghiên cứu, LA chỉ phân tích dựa trên quan điểm của người lập và người sử BCTC và khảo sát cùng một thời điểm và chỉ ở trên địa bàn TPHCM. Nghiên cứu tiếp nên thực hiện phân tích thêm về quan điểm của nhà ban hành chính sách và mở rộng khảo sát với quy mô rộng hơn, khảo sát thực hiện tại nhiều thời điểm khác nhau.

*Thứ ba*, đối với cỡ mẫu, nên mở rộng với số lượng có thể là 2000 hoặc 3000 phiếu để đánh giá được khách quan hơn thay vì có 1050 phiếu như nghiên cứu này.

*Thứ tư*, đối với phương pháp nghiên cứu, phỏng vấn chuyên gia còn hạn chế với 16 người và phiếu khảo sát thử có 350 phiếu được phát ra. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể phỏng vấn khoảng 30-40 chuyên gia và khảo sát thử với số lượng 450 - 500 phiếu nhằm đánh giá được độ tin cậy khách quan hơn.

## KẾT LUẬN

Việt Nam đã hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các tổ chức thương mại thế giới, mở ra một cơ hội mới cho sự phát triển của nền kinh tế và các DN để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trong đó các DN thuộc lĩnh vực xây dựng-lắp đặt cũng không loại trừ. Rào cản lớn nhất của Việt Nam hiện nay khi hội tụ theo IFRS là việc áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN nói chung và những DN mang tính chất đặc thù như ngành xây dựng-lắp đặt. Tác giả Luận án thực hiện với mục tiêu hướng tới là tìm ra được những nhân tố quan trọng thuộc nhận thức của các DNXL trên địa bàn TPHCM có khả năng ảnh hưởng đến việc áp dụng GTHL trong kế toán.

Luận án đã đạt được 03 mục tiêu ban đầu đề ra. Luận án thực hiện việc xây dựng kiểm định sơ bộ sự phù hợp của mô hình và xây dựng thang đo, đồng thời xin ý kiến của các chuyên gia. Sau khi có các ý kiến của Chuyên gia, bảng câu hỏi được hoàn chỉnh và kỹ thuật nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện (350 phiếu khảo sát, thu về hợp lệ được 300 phiếu) trước khi đi vào khảo sát chính thức với quy mô lớn hơn (1050 phiếu phát ra và thu về 808 phiếu hợp lệ). Các kỹ thuật như kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), nhân tố khẳng định (CFA) và cuối cùng là phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các nhân tố đều phản ánh đúng, chính xác với tình hình thực tế hiện nay, khi Việt Nam áp dụng GTHL trong kế toán để từ đó đưa GTHL được ứng dụng cụ thể hơn với loại hình DNXL này.